



ACCA



**THUẬT NGỮ HƯỚNG DẪN
CÁC DOANH NGHIỆP
THỰC HÀNH BÁO CÁO
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**

Thông tin tóm tắt:

Tài liệu này là một hướng dẫn toàn diện từ ACCA (Hiệp hội Kế toán Công chứng Anh Quốc) nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc thực hành báo cáo về phát triển bền vững. Hướng dẫn nêu bật tầm quan trọng của các thông tin liên quan đến bền vững đối với doanh nghiệp, nhấn mạnh vai trò của chúng trong việc cải thiện hoạt động kinh doanh, quản lý rủi ro, thu hút đầu tư và giữ chân nhân tài.

Thuật ngữ và Tài liệu tham khảo:

Cung cấp định nghĩa các thuật ngữ quan trọng và tài liệu tham khảo để đọc thêm.

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Business model	Mô hình kinh doanh	Hệ thống của một doanh nghiệp nhằm chuyển đổi đầu vào thông qua các hoạt động thành đầu ra và kết quả nhằm hoàn thành các mục tiêu chiến lược và tạo ra giá trị cho doanh nghiệp và từ đó tạo ra dòng tiền trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023c)
Disclosure topic	Chủ đề công bố	Một rủi ro hoặc cơ hội cụ thể liên quan đến bền vững dựa trên các hoạt động do các tổ chức trong một ngành cụ thể thực hiện theo quy định trong Chuẩn mực công bố thông tin bền vững IFRS hoặc Chuẩn mực SASB.	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023c)
Building blocks approach	Phương pháp tiếp cận dựa trên “Khối cơ bản”	Phương pháp tiếp cận dựa trên “Khối cơ bản” cho phép các tổ chức sử dụng các yêu cầu về tiêu chuẩn cơ bản toàn cầu để cung cấp thông tin liên quan đến tính bền vững có giá trị đối với các nhà đầu tư, đồng thời cho phép linh hoạt bổ sung các nền tảng” cơ bản” ở cấp khu vực và/hoặc quốc gia khi cần thiết để đáp ứng nhu cầu thông tin của các bên liên quan khác.	Điều chỉnh từ IFAC 2021
Carbon credit	Tín chỉ các-bon	Đơn vị phát thải do chương trình tín chỉ carbon ban hành và thể hiện việc giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính. Tín chỉ carbon được đánh số thứ tự, cấp, theo dõi và hủy bỏ theo phương thức duy nhất thông qua sổ đăng ký điện tử.	Trích từ IFRS S2 (ISSB 2023c)
Climate resilience	Khả năng chống chịu với khí hậu	Khả năng thích ứng của một tổ chức trước những thay đổi, diễn biến hoặc yếu tố bất định liên quan đến khí hậu. Khả năng chống chịu với khí hậu đề cập đến năng lực quản lý các rủi ro liên quan đến khí hậu và thu lợi từ các cơ hội liên quan đến khí hậu, bao gồm khả năng ứng phó và thích nghi với các rủi ro chuyển đổi và rủi ro vật lý liên quan đến khí hậu. Khả năng chống chịu với khí hậu của một tổ chức bao gồm cả khả năng chống chịu mang tính chiến lược và khả năng chống chịu của hoạt động vận hành trước những thay đổi, diễn biến và yếu tố bất định liên quan đến khí hậu.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Climate-related physical risks	Các rủi ro vật lý liên quan đến khí hậu	Rủi ro do biến đổi khí hậu gây ra có thể xuất phát từ các sự kiện ngắn hạn (rủi ro vật lý cấp tính) hoặc từ những thay đổi dài hạn trong các xu hướng khí hậu (rủi ro vật lý mãn tính). Rủi ro vật lý cấp tính phát sinh từ các hiện tượng thời tiết như bão, lũ lụt, hạn hán hoặc sóng nhiệt - những hiện tượng đang ngày càng gia tăng cả về mức độ nghiêm trọng và tần suất. Rủi ro vật lý mãn tính bắt nguồn từ những thay đổi dài hạn trong các xu hướng khí hậu, bao gồm thay đổi về lượng mưa và nhiệt độ, có thể dẫn đến mực nước biển dâng, suy giảm nguồn nước, mất đa dạng sinh học và thay đổi năng suất đất. Những rủi ro này có thể tác động đến tình hình tài chính của một tổ chức thông qua các khía cạnh như tăng chi phí do thiệt hại trực tiếp đến tài sản, hoặc ảnh hưởng gián tiếp do gián đoạn chuỗi cung ứng. Hiệu quả tài chính của tổ chức cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các thay đổi liên quan đến khả năng tiếp cận nguồn nước, nguồn gốc và chất lượng nước; cùng với những biến động nhiệt độ cực đoan tác động đến cơ sở vật chất, hoạt động vận hành, chuỗi cung ứng, nhu cầu vận chuyển và sức khỏe, an toàn của người lao động.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Climate-related risks and opportunities	Rủi ro và cơ hội liên quan đến khí hậu	Rủi ro liên quan đến khí hậu là những tác động tiêu cực tiềm ẩn của biến đổi khí hậu đối với một tổ chức. Những rủi ro này được phân loại thành rủi ro vật lý và rủi ro chuyển đổi liên quan đến khí hậu. Cơ hội liên quan đến khí hậu là những tác động tích cực tiềm năng phát sinh từ biến đổi khí hậu đối với một tổ chức. Những nỗ lực giảm thiểu và thích ứng với biến đổi khí hậu có thể tạo ra các cơ hội liên quan đến khí hậu.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Climate-related transition plan	Kế hoạch chuyển đổi liên quan đến khí hậu	Một khía cạnh trong chiến lược tổng thể của một tổ chức nêu rõ các mục tiêu, hành động hoặc nguồn lực của tổ chức đó để chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp hơn, bao gồm các hành động như giảm phát thải khí nhà kính.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Climate-related transition risks	Các rủi ro chuyển đổi liên quan đến khí hậu.	Một khía cạnh trong chiến lược tổng thể của một tổ chức nêu rõ các mục tiêu, hành động hoặc nguồn lực của tổ chức đó để chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp hơn, bao gồm các hành động như giảm phát thải khí nhà kính. Đây là những rủi ro phát sinh từ các nỗ lực chuyển đổi sang nền kinh tế ít các-bon hơn, bao gồm rủi ro về chính sách, pháp lý, công nghệ, thị trường và danh tiếng. Những rủi ro này có thể mang lại các hệ quả tài chính cho một tổ chức. Ví dụ, việc thay đổi sự ưu tiên của người tiêu dùng đối với các sản phẩm bền vững hơn có thể gây ra các tác động tài chính cho tổ chức.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Impracticable	Không khả thi	Việc áp dụng một yêu cầu là không khả thi trong thực tế khi một tổ chức không thể áp dụng yêu cầu đó sau khi đã triển khai với mọi nỗ lực hợp lý	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023a)
Materiality	Tính trọng yếu	Các thông tin mang tính trọng yếu, là các thông tin liên quan đến tính bền vững được công bố trong báo cáo tài chính, nếu các thông tin này bị bỏ sót, trình bày sai lệch hoặc che giấu nhưng vẫn được thể hiện hợp thức hóa sẽ gây ảnh hưởng đến các quyết định của người dùng chính được đưa ra dựa trên các thông tin trong báo cáo tài chính của tổ chức cũng như các công bố liên quan đến tính bền vững. Các quyết định của người dùng chính liên quan đến việc cung cấp nguồn lực cho tổ chức. Vì vậy, thông tin về một SRRO (Sustainability-related Risks and Opportunities- Rủi ro và Cơ hội liên quan đến Tính bền vững) là trọng yếu. Nếu nó được cân nhắc sẽ ảnh hưởng đến dòng tiền của tổ chức, khả năng tiếp cận tài chính hoặc chi phí vốn của tổ chức trong ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn. Trong bối cảnh của các công bố tài chính liên quan đến bền vững, thông tin được coi là trọng yếu nếu việc bỏ sót, trình bày sai hoặc che giấu thông tin đó được dự đoán một cách hợp lý sẽ ảnh hưởng đến các quyết định của người sử dụng chính báo cáo tài chính dựa trên các báo cáo đó, bao gồm cả báo cáo tài chính và các công bố tài chính liên quan đến bền vững, và cả thông tin cung cấp về một tổ chức báo cáo cụ thể.	IFRS S1, đoạn 18, B14

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Double materiality	Tính trọng yếu kép	Tính trọng yếu kép, trong bối cảnh ESRS, có hai khía cạnh, cụ thể là: tính trọng yếu tác động và tính trọng yếu tài chính. Một vấn đề về tính bền vững được coi là trọng yếu khi nó đáp ứng tiêu chí của tính trọng yếu tác động hoặc tính trọng yếu tài chính, hoặc cả hai. Các đánh giá về tính trọng yếu tác động và tính trọng yếu tài chính có mối quan hệ và sự phụ thuộc lẫn nhau, và cần được xem xét đồng thời. ESRS yêu cầu một tổ chức đánh giá tính trọng yếu của các vấn đề bền vững dựa trên nguyên tắc tính trọng yếu kép.	ESRS 1 (Yêu cầu chung), đoạn 21, 28, 37
ESRS	European Sustainability Reporting Standards	Tiêu chuẩn Báo cáo Bền vững Châu Âu.	
General purpose financial reports	Báo cáo tài chính	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính về tổ chức báo cáo, hữu ích cho người sử dụng chính trong việc đưa ra quyết định liên quan đến việc cung cấp nguồn lực cho tổ chức. Các quyết định đó bao gồm các quyết định về: (a) mua, bán hoặc nắm giữ vốn chủ sở hữu và các công cụ nợ (b) cung cấp hoặc bán các khoản vay và các hình thức tín dụng khác; hoặc (c) thực hiện quyền biểu quyết hoặc tác động đến các hành động của Ban giám đốc của doanh nghiệp ảnh hưởng đến việc sử dụng các nguồn lực kinh tế của doanh nghiệp đó. Báo cáo tài chính bao gồm—nhưng không giới hạn ở—báo cáo tài chính của đơn vị và các công bố thông tin tài chính liên quan đến bền vững.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
CO2 equivalent	CO ₂ tương đương	Đơn vị đo lường phổ biến để chỉ ra khả năng gây nóng lên toàn cầu của từng loại khí nhà kính, được biểu thị dưới dạng một đơn vị các-bon dioxide. Đơn vị này được sử dụng để đánh giá việc phát thải (hoặc tránh phát thải) các khí nhà kính khác nhau để so sánh với một cơ sở chung.	Trích từ IFRS S2 (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Financed emissions	Lượng phát thải được tài trợ	Phần tổng lượng phát thải khí nhà kính của một bên nhận đầu tư hoặc đối tác được gắn liền với các khoản vay và đầu tư mà một tổ chức thực hiện đầu tư. Các phát thải này là một phần của Phạm vi 3 Phân loại 15 (đầu tư) theo định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo (2011) Chuỗi giá trị doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư về khí nhà kính.	Trích từ IFRS S2 (ISSB 2023c)
Global warming potential	Khả năng nóng lên toàn cầu	Hệ số mô tả tác động bức xạ cưỡng bức (mức độ gây hại cho khí quyển) của một đơn vị khí nhà kính cụ thể so với một đơn vị CO ₂ .	Trích từ IFRS S2 (ISSB 2023c)
Greenhouse gas (GHG) emissions	Phát thải khí nhà kính (GHG)	Bao gồm bảy loại khí nhà kính (GHG) được liệt kê trong Nghị định thư Kyoto: carbon dioxide (CO ₂), methane (CH ₄), nitrous oxide (N ₂ O), hydrofluorocarbons (HFCs), nitrogen trifluoride (NF ₃), perfluorocarbons (PFCs) và sulphur hexafluoride (SF ₆). Chúng được phân loại dựa trên nguồn phát thải.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Indirect greenhouse gas emissions	Phát thải khí nhà kính gián tiếp	Phát thải là hệ quả của các hoạt động của một tổ chức, nhưng phát sinh từ các nguồn do một tổ chức khác sở hữu hoặc kiểm soát.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Internal carbon price	Giá carbon nội bộ	Giá mà một tổ chức sử dụng để đánh giá những tác động tài chính của những thay đổi đối với các mô hình đầu tư, sản xuất và tiêu dùng, cũng như tiến bộ công nghệ tiềm năng và chi phí giảm phát thải trong tương lai. Một tổ chức có thể sử dụng giá carbon nội bộ cho nhiều ứng dụng kinh doanh. Hai loại giá carbon nội bộ mà một tổ chức thường sử dụng là: (a) giá ẩn, là chi phí lý thuyết hoặc số tiền danh nghĩa mà tổ chức không tính phí nhưng có thể được sử dụng để hiểu những tác động kinh tế hoặc sự đánh đổi cho những thứ như tác động rủi ro, đầu tư mới, giá trị hiện tại ròng của các dự án và chi phí và lợi ích của nhiều sáng kiến khác nhau; và (b) thuế hoặc phí nội bộ, là giá carbon được tính cho một hoạt động kinh doanh, dòng sản phẩm hoặc đơn vị kinh doanh khác dựa trên lượng khí thải nhà kính của hoạt động đó (các loại thuế hoặc phí nội bộ này tương tự như giá chuyển nhượng nội bộ công ty).	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Latest international agreement on climate change	Hiệp định quốc tế mới nhất về biến đổi khí hậu	Một hiệp định giữa các quốc gia, với tư cách là thành viên của Công ước Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu, nhằm chống lại biến đổi khí hậu. Các thỏa thuận đặt ra các chuẩn mực và mục tiêu để giảm khí nhà kính.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Scope 1 greenhouse gas emissions	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 1	Phát thải khí nhà kính trực tiếp phát sinh từ các nguồn do một tổ chức sở hữu hoặc kiểm soát.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Scope 2 greenhouse gas emissions	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 2	Phát thải khí nhà kính gián tiếp được tạo ra từ lượng tiêu thụ điện, hơi nước, hệ thống sưởi ấm được mua. Điện được mua là điện được mua hoặc mua lại được đưa vào trong ranh giới của một tổ chức. Phát thải khí nhà kính Phạm vi 2 xảy ra tại cơ sở phát điện.	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Scope 3 greenhouse gas emissions	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 3	Lượng khí thải nhà kính gián tiếp (không bao gồm trong lượng phát khí nhà kính Phạm vi 2) phát sinh trong chuỗi giá trị của một tổ chức, bao gồm cả lượng khí thải thượng nguồn và hạ nguồn. Lượng phát thải khí nhà kính Phạm vi 3 bao gồm các danh mục Phạm vi 3 trong Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo (2011) Chuỗi giá trị doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư về khí nhà kính	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Scope 3 categories	Phân loại Phạm vi 3	Phát thải khí nhà kính Phạm vi 3 được phân loại thành 15 loại sau—như được mô tả trong Chuẩn mực Kế toán và Báo cáo (2011) Chuỗi giá trị doanh nghiệp (Phạm vi 3) của Nghị định thư về khí nhà kính: (1) hàng hóa và dịch vụ được mua; (2) tư liệu sản xuất; (3) các hoạt động liên quan đến nhiên liệu và năng lượng không bao gồm trong phát thải khí nhà kính Phạm vi 1 hoặc phát thải khí nhà kính Phạm vi 2; (4) vận tải và phân phối thượng nguồn; (5) chất thải phát sinh trong hoạt động; (6) đi công tác; (7) di chuyển của nhân viên; (8) tài sản thuê thượng nguồn; (9) vận chuyển và phân phối hạ nguồn; (10) xử lý sản phẩm đã bán; (11) sử dụng sản phẩm đã bán; (12) xử lý cuối vòng đời sản phẩm đã bán; (13) tài sản thuê hạ nguồn; (14) nhượng quyền thương mại; và (15) đầu tư.	Trích từ IFRS S2 (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
IESBA Code	Bộ quy tắc IESBA (International Ethics Standards Board for Accountants)	Bộ Quy tắc về Chuẩn mực Đạo đức Nghề nghiệp kế toán Quốc tế do Ủy ban Hội đồng Tiêu chuẩn Đạo đức Quốc tế cho Kế toán viên (IESBA) ban hành (IESBA 2018).	
IFRS S1	IFRS S1	IFRS S1: Các yêu cầu chung về việc công bố thông tin tài chính liên quan đến tính bền vững được phát hành bởi Hội đồng Chuẩn mực Bền vững Quốc tế (ISSB 2023a)	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
IFRS S2	IFRS S2	IFRS S2: Công bố thông tin liên quan đến khí hậu được phát hành bởi Hội đồng Chuẩn mực Bền vững Quốc tế (ISSB 2023c).	Trích từ IFRS S2, phụ lục A (ISSB 2023c)
Integrative thinking	Tư duy tích hợp	Tư duy và hành động của cá nhân dẫn đến tư duy tích hợp ở cấp độ tổ chức. Loại tư duy này đòi hỏi sự phát triển các năng lực cá nhân và liên cá nhân, bao gồm một bộ kỹ năng, hành vi và tư duy liên quan đến: ▪ Không ngừng hoàn thiện bản thân ▪ Khám phá ▪ Đồng sáng tạo ▪ Thấu cảm ▪ Trao quyền Tư duy và hành động của các nhóm người, bao gồm cả các nhóm và tổ chức.	Tư duy Tích hợp: Hướng dẫn trở thành Giám đốc Tài chính (CFO) tạo giá trị (Machado, Chen và cộng sự, 2023)
ISA 200	ISA 200	Chuẩn mực kiểm toán quốc tế số 200: Các mục tiêu tổng thể của Kiểm toán viên Độc lập và Việc Thực hiện Kiểm toán theo Tiêu chuẩn Kiểm toán Quốc tế. Chuẩn mực kiểm toán số 200 là một chuẩn mực nền tảng, quy định các nguyên tắc cơ bản và trách nhiệm chung của kiểm toán viên trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính.	

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
ISSB	International Sustainability Standards Board	Hội đồng Chuẩn mực Bền vững Quốc tế.	
IFRS Sustainability Disclosure Standards	Chuẩn mực công bố thông tin bền vững IFRS	Bao gồm các chuẩn mực được ban hành bởi Hội đồng Chuẩn mực Bền vững Quốc tế, tức là IFRS S1 và IFRS S2.	
Reporting entity	Tổ chức báo cáo	Tổ chức được yêu cầu hoặc lựa chọn để lập báo cáo tài chính.	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023a)
Scenario analysis	Phân tích kịch bản	Một quá trình xác định và đánh giá một phạm vi tiềm năng các kết quả của các sự kiện trong tương lai trong các điều kiện không chắc chắn	
Other users of sustainability-related information (other users)	Người sử dụng thông tin liên quan đến tính bền vững khác (các người dùng khác).	Đây là những người sử dụng thông tin liên quan đến tính bền vững, không phải là người sử dụng chính của các báo cáo tài chính mục đích chung. Ví dụ: ▪ Các cá nhân trong tổ chức (các bên liên quan nội bộ): Chẳng hạn như những người thuộc nhóm chuyên môn về quản lý rủi ro, tài chính, nhân sự, công nghệ và các chức năng vận hành, bao gồm cả chức năng quản lý chuỗi cung ứng. ▪ Các cá nhân bên ngoài tổ chức (các bên liên quan bên ngoài): Chẳng hạn như các nhà cung cấp và khách hàng chủ chốt trong chuỗi giá trị, và các cơ quan quản lý.	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023c)
Primary users of general purpose financial reports (primary users)	Người sử dụng báo cáo tài chính (người sử dụng chính)	Bao gồm các nhà đầu tư, bên cho vay, các bên cấp tín dụng khác hiện hữu và tiềm năng	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023c)

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Value chain	Chuỗi giá trị	Toàn bộ các tương tác, nguồn lực và mối quan hệ liên quan đến mô hình kinh doanh của một tổ chức báo cáo và môi trường bên ngoài mà tổ chức đó hoạt động. Chuỗi giá trị bao gồm các tương tác, nguồn lực và mối quan hệ mà một tổ chức sử dụng và phụ thuộc vào để tạo ra các sản phẩm hoặc dịch vụ từ khi hình thành ý tưởng đến khi giao hàng, tiêu thụ và kết thúc vòng đời sản phẩm, bao gồm các tương tác, nguồn lực và mối quan hệ trong hoạt động của tổ chức, chẳng hạn như nguồn nhân lực; các tương tác, nguồn lực và mối quan hệ dọc theo các kênh cung ứng, tiếp thị và phân phối, chẳng hạn như nguồn cung ứng vật liệu và dịch vụ, bán và giao sản phẩm và dịch vụ; và tài chính, địa lý, địa chính trị và môi trường pháp lý mà tổ chức đó hoạt động.	Trích từ IFRS S1, phụ lục A (ISSB 2023a)
Reporting boundary	Thiết lập ranh giới báo cáo	“Ranh giới báo cáo” đề cập đến các thông tin về tính bền vững được công bố liên quan đến tổ chức làm báo cáo và chuỗi giá trị của tổ chức đó. Ranh giới này được xác định dựa trên các khung hoặc tiêu chuẩn về báo cáo bền vững được áp dụng. Khi doanh nghiệp vừa và nhỏ (SME) là một phần trong chuỗi giá trị của tổ chức khác (ví dụ: ngân hàng hoặc khách hàng), ranh giới báo cáo có thể được tổ chức đó xác định nhằm mục đích cung cấp thông tin.	
Senior management	Ban Lãnh đạo cấp cao	Người hoặc những người chịu trách nhiệm điều hành các hoạt động của tổ chức. Ban lãnh đạo cấp cao có thể bao gồm một phần hoặc toàn bộ những người chịu trách nhiệm về quản trị (xem tham chiếu ??) hoặc là một chủ sở hữu kiêm nhà quản lý.	ISA 200, khổ 13 (a)
SMEs	Small and Medium Enterprises	Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hoặc các tổ chức có nguồn lực hạn chế (SMEs) thường không có trách nhiệm công khai và có thể công bố các báo cáo tài chính mục đích chung cho các bên liên quan bên ngoài. Những tổ chức này thường có cấu trúc tổ chức đơn giản hơn và ít nguồn lực hơn. Do đó, họ ít có khả năng đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của các tiêu chuẩn báo cáo so với các tổ chức lớn hơn. Một tổ chức có thể xác định mình là một SME bằng cách sử dụng tiêu chí về quy mô của nước sở tại.	

Thuật ngữ gốc	Dịch	Mô tả	Nguồn
Spend-based method	Phương pháp dựa trên chi tiêu	Phương pháp này ước tính lượng khí nhà kính (GHG) bằng cách nhân một chỉ số hoạt động (ví dụ: giá trị hàng hóa và dịch vụ đã mua, vận chuyển, v.v.) với một hệ số phát thải tương ứng. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMEs) có thể cần sử dụng nhiều hơn một phương pháp để tính toán lượng phát thải từ nhiều nguồn khác nhau. Trang web Greenhouse Gas Protocol cung cấp nhiều công cụ và hướng dẫn để tính toán lượng phát thải khí nhà kính (xem Công cụ Tính toán và Hướng dẫn).	Được điều chỉnh từ Phụ lục D, các bảng tóm tắt công thức tính toán trong Hướng dẫn Kỹ thuật về Tính toán Phát thải Phạm vi 3 (phiên bản 1.0) (Greenhouse Gas Protocol, 2013).
SRROs	Sustainability-Related Risks and Opportunities	Rủi ro và cơ hội liên quan đến tính bền vững	Trích từ IFRS S1, Khổ 3 (ISSB 2023a)
SRROs that could reasonably be expected to affect the organisation's prospects	Các rủi ro và cơ hội liên quan đến tính bền vững (SRROs) được hợp lý hóa có thể sẽ ảnh hưởng đến triển vọng của tổ chức.	Đây là những rủi ro và cơ hội liên quan đến tính bền vững (SRROs) có thể được hợp lý hóa làm ảnh hưởng đến dòng tiền của tổ chức, khả năng tiếp cận tài chính hoặc chi phí vốn của tổ chức trong ngắn hạn, trung hạn hoặc dài hạn.	IFRS S1, khổ 3
TCFD	Task Force on Climate-related Financial Disclosures	Lực lượng chuyên trách về Công bố Tài chính liên quan đến Khí hậu.	

Ban Biên dịch Chuẩn mực:

01	Ông Phạm Quốc Hưng, FCCA <i>Trưởng Ban</i>	Phó Chủ tịch Ủy ban Cố vấn ACCA Việt Nam - Phó Tổng Giám đốc cao cấp Grant Thornton Việt Nam
02	Ông Tô Quốc Hưng	Giám đốc Quốc gia, ACCA Việt Nam - Thành viên Ban điều hành Britech Việt Nam
03	Bà Lăng Trịnh Mai Hương, FCCA	Phó Vụ trưởng, Vụ Hợp tác Quốc tế, Kiểm toán Nhà nước Việt Nam
04	Bà Nguyễn Phương Hằng, FCCA	Giám đốc công ty tư vấn Doanh nghiệp Nguồn Lực Việt
05	Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Phó Trưởng Ban Đối Ngoại Khách hàng Doanh nghiệp - ACCA Việt Nam
06	Bà Kiều Thị Thu Trang	Trưởng Ban Đối Ngoại Khách hàng Doanh nghiệp - Khu vực Miền Bắc - ACCA Việt Nam
07	Bà Nguyễn Thị Bé Phương	Trưởng Ban Đối Ngoại Khách hàng Doanh nghiệp - Khu vực Miền Nam - ACCA Việt Nam
08	Bà Phạm Phương, FCCA	Quản lý khách hàng Doanh nghiệp lớn, Khu vực 1, VietinBank

Ban cố vấn:

01	Bà Trương Hạnh Linh, FCCA	Thành viên Điều hành, Trưởng Dịch vụ Tư vấn Quản trị Rủi ro Trưởng Dịch vụ Tư vấn Phát triển Bền vững (ESG). KPMG Việt Nam
02	Ông Nguyễn Viết Thịnh, FCCA	Sáng lập và Tổng Giám đốc CGS Việt Nam, Thành viên Ban giám khảo Giải Báo cáo Phát triển Bền vững dành cho các Doanh nghiệp niêm yết
03	Ông Tô Vĩ Hùng, FCCA	Giám đốc Tài chính - Kế toán, Zarubezhneft EP Vietnam B, Thành viên Ban giám khảo Giải Báo cáo Phát triển Bền vững dành cho các Doanh nghiệp niêm yết
04	Ông Tôn Thất Hạc Minh	Nhà đồng sáng lập & Chủ tịch EarthWise Vietnam, Thành viên Ban giám khảo Giải Báo cáo Phát triển Bền vững dành cho các Doanh nghiệp niêm yết

